

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KỲ 2 LỚP 8 CHƯƠNG TRÌNH THÍ ĐIỂM
NĂM HỌC : 2017-2018**

A.GRAMMAR (NGỮ PHÁP)

I. Conditional sentences type 1. (Câu điều kiện loại 1)

1. Form

IF CLAUSE (Mệnh đề If)	MAIN CLAUSE (Mệnh đề chính)
Simple Present (Thì hiện tại đơn) If + S + V (s/es)	Simple Future (Thì tương lai đơn) S + will/ won't + V (bare infinitive) S+ can/must/ may/ might + V(bare infinitive)

Eg 1 If I have enough money, I will buy a big house.

(Nếu tôi có đủ tiền , tôi sẽ mua một ngôi nhà lớn).

Eg 2 If you want to pass the exam, you must study harder.

(Nếu bạn muốn thi đỗ , bạn phải học hành chăm chỉ hơn).

Eg 3 If she doesn't want to be late, She must get up early.

(Nếu cô ấy không muốn bị muộn thì cô ấy phải dậy sớm).

2. Usage

- Câu điều kiện loại 1 là câu điều kiện diễn tả tình trạng có thật ở hiện tại hoặc tương lai.

Eg If you learn hard, you will pass the exam. Nếu bạn học chăm chỉ , bạn sẽ đỗ kỳ thi.

- Trong câu điều kiện loại 1, thì hiện tại đơn dùng trong mệnh đề If, còn thì tương lai đơn được dùng trong mệnh đề chính.

Eg

If the factory continues dumping poison into the lake, all the fish and other aquatic animals **will die**

Nếu nhà máy tiếp tục thải chất độc xuống hồ, thì tất cả loài cá và các sinh vật dưới nước sẽ chết.

Chú ý Thì hiện tại đơn có thể được dùng trong mệnh đề chính để diễn tả một điều kiện luôn đúng

II. Conditional sentences type 2. (Câu điều kiện loại 2)

1.Form.

IF CLAUSE (Mệnh đề If)	MAIN CLAUSE (Mệnh đề chính)
If +S + V-ed/2 If + S + were	S + would / could/might + V(infinitive) S + wouldn't / couldn't +V (infinitive)

Eg 1 If I became rich , I would spend all my time travelling.

Nếu tôi giàu, tôi sẽ dành tất cả thời gian để đi du lịch.

2.Usage

- Câu điều kiện loại 2 là câu điều kiện không có thật thường dùng để nói lên sự tưởng tượng của người nói. (Điều kiện không thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai).

If I were you, I would buy that bike.

Nếu tôi là bạn tôi sẽ mua chiếc xe đạp đó.

Chú ý Trong mệnh đề không có thật ở hiện tại, chúng ta có thể dùng were thay cho was trong tất cả các ngôi trong mệnh đề If.

Eg If I were you, I would study English hard.

Nếu tôi là bạn, tôi sẽ học Tiếng Anh chăm chỉ hơn.

III. The Present Simple (Thì Hiện tại đơn)

1. Form. (Cấu trúc)

a. Positive (Câu Khẳng định)

I / We / You / They + V(nguyên mẫu)
He / She / It + V (s/es)

Eg I go to school every day.

My father often watches TV at 7 p.m

b. Negative (Câu Phủ định)

I / We / You / They	don't (do not)+ V (nguyên mẫu)
He/ She / It	doesn't (does not) + V (nguyên mẫu)

Eg I don't go to school on Sundays.

He doesn't play games on Saturdays.

c. Question (Câu nghi vấn)

Do	I / We / You / They + V (nguyên mẫu)
Does	He/ She / It + V (nguyên mẫu)

Eg Do you go to school every day ?

Does he play football every afternoon?

2. Usage (Cách dùng)

- Thì hiện tại đơn diễn tả thói quen hằng ngày.

Eg He gets up at 5 o'clock in the morning.

-Thì hiện tại đơn diễn tả sự việc hay sự thật hiển nhiên.

Eg We **have** two children.

-Thì hiện tại đơn diễn tả sự việc xảy ra trong tương lai theo thời gian biểu hay lịch trình.

Eg The plane **takes off** at 5.00 tomorrow morning.

+ Các trạng từ đi kèm với thì hiện tại đơn

- Every day / week / month.....(Hằng ngày / tuần / tháng...)
- Always : luôn luôn
- Usually : thường xuyên
- Often : thường
- Sometimes : thỉnh thoảng
- Seldom : hiếm khi
- Never : không bao giờ

NOTE (CHÚ Ý)

- Những động từ tận cùng là : **o, s, ch, sh, x, z**, ta thêm **es**

Eg go -> goes

watch -> watches

wash -> washes

fix -> fixes

- Những động từ tận cùng là y mà đằng trước là **nguyên âm (u, e, o, a, i)** ta để nguyên y rồi thêm s

Eg play -> plays

say -> says

- Những động từ tận cùng là y mà đằng trước là phụ âm ta **đổi y thành i** rồi **thêm es**

Eg study -> studies

fly -> flies

IV. The Present Continuous (Thì hiện tại tiếp diễn)

1. Form (Cấu trúc)

a. Câu khẳng định

I	+	am	+	V-ing
He / She / It	+	is	+	V-ing
We / You / They	+	are	+	V-ing

Eg I **am learning** English at the moment.

He **is playing** football now.

We **are listening** to music at this time

b. Câu phủ định

I	+	am	+	not	+	V-ing
He / She / It	+	is	+	not	+	V-ing
We / You / They	+	are	+	not	+	V-ing

Eg I **am not learning** English at the moment.

He **is not playing** football now.

c. Câu nghi vấn.

Am	+	I	+	V-ing
Is	+	He / She / It	+	V-ing
Are	+	You / We / They	+	V-ing

Eg

Are you **learning** English at the moment?

Is He **playing** football now ?

2. Usage. (Cách dùng)

-Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói trong hiện tại.

Eg She **is talking** to her teacher about that plan.

- Thì hiện tại tiếp diễn đề cập đến những thói quen xấu gây khó chịu cho người khác, thường đi cùng trạng từ “ always “ hoặc “constantly”.

Eg He **is always leaving** his dirty socks on the floor.

- Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả những tình huống đang thay đổi.

Eg Her son is getting better.

-Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một kế hoạch chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai (thường đi cùng với trạng từ chỉ thời gian trong tương lai).

Eg. I am studying English next summer.

Các trạng từ đi kèm với thì hiện tại tiếp diễn.

- Now : bây giờ
- At the moment : ngay bây giờ
- At this time : vào lúc này
- Today : hôm nay
- Be quiet : Hãy yên lặng
- Listen : Nghe này

V. The Present Perfect (Hiện tại hoàn thành)

1. Form (Cấu trúc)

a. Câu khẳng định

I /You/ We/ They +	have	+	Ved / Vpp	
He / She / It	+	has	+	Ved /Vpp

Eg I have lived in Thanh Hoa city since 1987

He has bought a new car for 2 weeks.

b. Câu phủ định

I /You/ We/ They + have +	not	+	Ved / Vpp	
He / She / It	+	has +	not +	Ved /Vpp

Eg I haven't lived in Thanh Hoa city since 1987

He hasn't bought a new car for 2 weeks.

c. Câu nghi vấn

Have	+	I / You / We / They	+	Ved / Vpp
Has	+	He / She / It	+	Ved / Vpp

Eg **Have** you **been** to England ?

Has Ba **gone** to Sam Son beach?

2. Usage (Cách dùng).

- Thì hiện tại hoàn thành diễn tả sự việc xảy ra trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại.

Eg I **have learnt** English for 15 years.

 She **has lived** here since 2016

- Thì hiện tại hoàn thành diễn tả sự việc vừa mới xảy ra nhưng không đề cập đến thời gian ,thường dùng với các từ như “ just, already hay yet.

Eg She **has just** come.

 They **haven't arrived** yet.

-Thì hiện tại hoàn thành dùng để nói về các sự việc vừa mới xảy ra và hậu quả của nó vẫn còn ảnh hưởng đến hiện tại.

Eg He **has just washed** his car, so it looks very clean now.

-Thì hiện tại hoàn thành khi nói về trải nghiệm hay kinh nghiệm , thường đi kèm với ever/ never.

Eg **Have** you ever **been** to London ?

 I **have never seen** that movie before.

Những trạng từ chỉ thời gian đi kèm với thì hiện tại hoàn thành:

- Ever : bao giờ
- Never : không bao giờ
- So far : cho đến bây giờ / nay
- Serveral times : vài lần rồi
- Just : vừa mới'
- Already : rồi
- Yet : chưa

VI. The present simple for future.(Thì hiện tại đơn mang ý nghĩa tương lai)

1. Form. (Cấu trúc)

a. Positive (Câu Khẳng định)

I / We / You / They + V(nguyên mẫu)
He / She / It + V (s/es)

Eg I go to school every day.

My father often watches TV at 7 p.m

b. Negative (Câu Phủ định)

I / We / You / They	don't (do not)+ V (nguyên mẫu)
He/ She / It	doesn't (does not) + V (nguyên mẫu)

Eg I don't go to school on Sundays.

He doesn't play games on Saturdays.

c. Question (Câu nghi vấn)

Do	I / We / You / They + V (nguyên mẫu)
Does	He/ She / It + V (nguyên mẫu)

Eg Do you go to school every day ?

Does he play football every afternoon?

2. Usage (Cách dùng)

- Thì hiện tại đơn diễn tả thói quen hằng ngày.

Eg He gets up at 5 o'clock in the morning.

-Thì hiện tại đơn diễn tả sự việc hay sự thật hiển nhiên.

Eg We have two children.

Ngoài cách dùng ở trên , thì hiện tại đơn còn mang ý nghĩa tương lai khi nói về thời gian biểu, chương trình , lịch trình , ... và trong các trạng từ chỉ thời gian cụ thể..

Eg The plane takes off at 5.00 tomorrow morning.

VII .The past perfect .(Thì quá khứ hoàn thành)

1.Form

a) **Thể khẳng định (Affirmative form)** **S + had + p.p**

Eg: I had left my wallet at home.

b) **Thể phủ định (Negative form)** **s + hadn't + p.p**

Eg: The house was dirty. They hadn't cleaned it for weeks.

c) **Thể nghi vấn (Interrogative form}** **Had + s + p.p?**

Eg: Where had he put his wallet?

2. Cách dùng: Thì quá khứ hoàn thành được dùng để diễn tả:

a) **Hành động hoặc trạng thái đã xảy ra và đã kết thúc trước một thời điểm trong quá khứ.**

By the end of last semester, we had finished Book IV.

Cuối học kỳ trước, chúng ta đã hoàn thành quyển 4.

Before his mother came back, he had tidied up the whole room.

b) **Hành động đã xảy ra và kết thúc trước một hành động quá khứ khác (hành động xảy ra trước dùng quá khứ hoàn thành, hành động xảy ra sau dùng quá khứ đơn).**

I had seen him *before* he saw me.

c) **Hành động đã xảy ra và kéo dài đến một thời điểm nào đó trong quá khứ.**

Ex: **By nine o'clock**, we had studied for three hours in the classroom.

Chúng tôi đã học 3 tiếng đồng hồ trong lớp từ lúc 9 giờ.

I had worked for several hours when he called. She told me that she had walked for two hours.

*** LƯU Ý:

Dấu hiệu nhận biết:

Trong câu thường có các từ: *before(TRƯỚC KHI)*, *after(sau khi)*, *when(khi)*, *by the time(vào thời điểm)*, *by the end of + time in the past ...*

Ex: *When I **got** up this morning, my father *had already left*.

* *By the time* **S. Past, Past Perfect.**

By the time I **met** you, I *had worked* in that company for five years.

* **S. Past After Past Perfect**

They **went** home **after** they **had eaten** a big roasted chicken.

(Họ về nhà sau khi đã ăn một con gà quay lớn.)

After I *had bought* a new pen, I *found* my pen

* Past Perfect Before S.past

She **had done** her homework **before** her mother **asked** her to do so.

Before he arrived his office, his secretary had gone out

IX. PASSIVE VOICE (THỂ BỊ ĐỘNG)

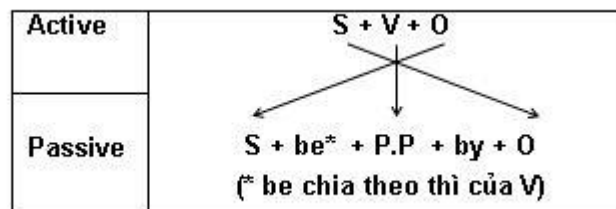
1. CÂU BỊ ĐỘNG (Passive sentences):

Câu bị động là câu trong đó chủ ngữ là người hay vật nhận hoặc chịu tác động của hành động.

Eg: (A) I asked a question.

→(P) : A question was asked by me. Một câu hỏi được hỏi bởi tôi.

B. Cách chuyển từ câu chủ động sang câu bị động:



* **Thể khẳng định (Affirmative form)** S + be + p.p (Past Participle) + (by + O)

Ex: The picture was painted by Tom.

S be + p.p O

* **Thể phủ định (Negative form)**

S + be not + p.p + (by + O)

Ex: The picture was not painted by Tom.

s be + p.p o

* **Thể nghi vấn (Interrogative form)**

Be + S + p.p + (by + O)?

Ex: Was the picture painted by Tom?

Be S p.p o

Động từ be ở đây phải phù hợp với chủ ngữ cũng phải thể hiện được thì của câu. Khi dịch nghĩa câu bị động, ta dịch là “bị, được” tùy vào câu, ngữ cảnh mà ta chọn nghĩa cho phù hợp.

Câu bị động ở từng thì:

TENSES (Các loại thì)	PASSIVES STRUCTURE(Cấu trúc bị động)
Present simple (Hiện tại đơn) I learn English.	is/ are/ am + V.pp / Ved English is learned (by me).
Present progressive (QK Tiếp Diễn) She is reading the book.	is/ are/ am + being + V.pp / V.ed The book is being read (by her).
Past simple (Quá khứ đơn) The little boy broke the glass.	was / were + Vpp / Ved The glass was broken by the little boy.

Past progressive (QK Tiếp Diễn) The police were interrogating him.	was/ were + being + V.pp / Ved He was being interrogated by the police.
Present perfect (QK hoàn thành) She has cooked the food.	have/ has been + V.pp / Ved The food has been cooked (by her).
Future simple (Tương lai tiếp diễn) They will cover the road with a red carpet tomorrow.	will be + V.pp / Ved The road will be covered with a red carpet tomorrow.
Future progressive I will be holding the wedding party in Ha Noi next month.	will be being + V.pp / Ved My wedding party will be being held in Ha Noi next month.

X. Future continuous .(THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN)

1.Form

(+) S + will/ shall + be + V-ing

Ex: I / we shall be working

You / he, she , it, they will be + working

(-) S + won't / shan't + be + V-ing

Ex: I / we shan't be working

You / he, she , it, they won't be + working

(?) Shall + S + be + V-ing...?

Ex: Shall I / We + be working?

Will you/ he/ she /it / they be working?

2.Usage:

Thì tương lai tiếp diễn được dùng để:

- Diễn tả một hành động kéo dài trong một thời gian nào đó ở tương lai

Ex: By this time tomorrow, They will be playing volleyball

- Diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai mà thời điểm không cần xác định

ex:I'll be visiting her tomorrow

XI. Verb to –Infinitive

Nếu chúng ta muốn tuân theo một động từ với một hành động khác , chúng ta phải sử dụng một danh động từ hoặc một động từ (to infinitive)

Verb + to-infinitive (V + to V)

Ex: I want to go to the market.

- Một số động từ thông thường tuân theo bởi to – Infinitive

Choose, decide, plan, love, hate, prefer, try, want , need

*** Note:một số động từ như: love, hate, prefer có thể tuân theo cả hai : V-ing và to – V mà không đổi nghĩa**

XII. QUY TẮC ĐÁNH DẤU TRỌNG ÂM

1. Đánh dấu nhấn âm trên từ có âm kết thúc là -ic và -al

*Khi thêm một hậu tố **-ic** vào một từ thì sẽ làm từ đó thay đổi cách nhấn âm. Ta sẽ nhấn **âm trước ngay hậu tố thêm vào**. Hay nói cách khác ta sẽ nhấn âm ngay trước hậu tố **-ic** của một từ.

Ex: atom —► a'tomic; po'etic

*Khi thêm một **hậu tố -al** vào một từ thì sẽ không làm thay đổi cách nhấn âm của từ đó.

Ex: 'music —> 'musical

Lưu ý: Nếu một từ có thể dùng cả hai hậu tố: một hậu tố là **-ic** và một hậu tố khác là **-al**, thì giữa hai từ này có cùng một cách nhấn âm: Ex: e'conomy —► economic —> economical

botanic —► bo'tanic —► bo'tanical

2. Các từ có tận cùng là: -ese, -ee, -eer, -oo, -oon, -ique, -ed, -esque thì trọng âm rơi vào những từ này:

Ex. Vietna'mese, employ'ee, adop'tee, addre'ssee, intervi'ew, Cantonese, Taiwan'ese

3. Những từ có 3 âm tiết trở lên thì trọng âm (nhấn âm) rơi vào âm tiết thứ ba từ phải sang trái.

Ex: ge'ography

Chú ý: Đối với từ mà tận cùng **-logy** và **-graphy** thì dấu nhấn được nhấn vào âm thứ ba kể từ cuối trở lên.

Technology —► Technology Biology —► bi'ology geography —► ge'ography

photography —► pho'tography apology —► a'pology ecology —► e'cology

4. Những từ tận cùng là -ity and -itive

Những từ có tận cùng là **-ity** and **-itive**, thì trọng âm đứng trước hậu tố

Ex: 'positive, oppor'tunity.

XIII. CAUSE VÀ EFFECT

Cause	Effect
1. Because /Since + Clause Ex: Because the water is polluted, the fish are dead.	so + clause Ex: The water is polluted, so the fish are dead

2. Due to /because of + sth Ex: The fish is dead because of the polluted water.	to cause sth / to lead to sth/ to result in sth Ex: The polluted water, causes/ resukt in the death of fish.
	to make sbdy/sth do sth Ex: the poluted water makes the fish die .

QUY TẮC CHUYỂN TỪ "BECAUSE" SANG "BECAUSE OF".

Nhìn phía sau Because (câu đề) thấy có "there, to be" thì bỏ.

TH1: Nếu thấy 2 chủ ngữ giống nhau thì bỏ chủ ngữ gần Because, động từ thêm "ing".

Ví dụ: Because Nam is tall, he can reach the book on the shelf.

=> Because of being tall, Nam can reach the book on the shelf.

TH2: Nếu thấy chỉ còn lại danh từ thì chỉ việc giữ lại danh từ mà dùng.

Ví dụ: Because there was a storm, ... => Because of the storm, ...

- Sau khi bỏ "there", bỏ "to be" (was) chỉ còn lại danh từ => chỉ việc lấy mà dùng.

TH3: Nếu thấy có danh từ và tính từ thì đưa tính từ lên trước danh từ, còn lại bỏ hết.

Ví dụ: Because the wind is strong, ... => Because of the strong wind, ...

- Sau khi bỏ "to be" (is) thấy có danh từ và tính từ nên ta chỉ việc đưa tính từ lên trước danh từ.

TH4: Nếu thấy chỉ có mình tính từ => đổi nó thành danh từ

Ví dụ: Because it is windy, ... => Because of the wind, ...

TH5: Nếu thấy có sở hữu lẫn nhau => Dùng danh từ dạng sở hữu

Ví dụ: Because I was sad, => Because of my sadness, ...

Ví dụ: Because he acted badly, ... => Because of his bad action, ... (trạng từ đổi thành tính từ)

- Trong 2 ví dụ trên ta thấy có sự sở hữu: I + said => my sadness; he + act => his action nên ta dùng sở hữu. Nếu có trạng từ các em nhớ chuyển nó thành tính từ.

B.EXERCISE (BÀI TẬP)

PHONETICS

Question I. Find the word which has different sound in the part underlined.

- A. wanteded B. washeded C. danceded D. playeded
- A. A. goeses B. watcheses C. misseses D. brusheses
- A. A. come B. mother C. open D. some
- A. A. mention B. question C. action D. education

5. A. <u>who</u> <u>what</u>	B. <u>when</u>	C. <u>where</u>	D.
---------------------------------	----------------	-----------------	----

Question II. Find the word which has different sound in the part underlined.

1. A. <u>sun</u> <u>un</u> happy	B. <u>fun</u>	C. <u>put</u>	D.
-------------------------------------	---------------	---------------	----

2. A. m <u>in</u> d <u>ti</u> dy	B. b <u>i</u> ke	C. trad <u>i</u> tion	D.
-------------------------------------	------------------	-----------------------	----

3. A. m <u>y</u> facto <u>ry</u>	B. happ <u>y</u>	C. hobb <u>y</u>	D.
-------------------------------------	------------------	------------------	----

4. A. <u>he</u> alth <u>be</u> ach	B. <u>tea</u> m	C. <u>tea</u>	D.
---------------------------------------	-----------------	---------------	----

5. A. listene <u>d</u> <u>live</u> d	B. opene <u>d</u>	C. wante <u>d</u>	D.
---	-------------------	-------------------	----

Question III. Find the word which has different stress pattern from the others.

1. A. person enjoy	B. father	C. teacher	D.
-----------------------	-----------	------------	----

2. A. prefer agree	B. enjoy	C. mother	D.
-----------------------	----------	-----------	----

3. A. doctor fancy	B. father	C. picture	D.
-----------------------	-----------	------------	----

4. A. pollution open	B. visit	C. listen	D.
-------------------------	----------	-----------	----

5. A. depend listen	B. advise	C. affect	D.
------------------------	-----------	-----------	----

Question IV. Find the word which has different stress pattern from the others.

1. A. affect picture	B. father	C. teacher	D.
-------------------------	-----------	------------	----

2. A. prefer affect	B. enjoy	C. mother	D.
------------------------	----------	-----------	----

3. A. affect fancy	B. happen	C. pollution	D.
-----------------------	-----------	--------------	----

4. A. pollution factory	B. picture	C. village	D.
----------------------------	------------	------------	----

5. A. illustrate village	B. believe	C. affect	D.
-----------------------------	------------	-----------	----

Question V. Find the word which has different stress pattern from the others.

1. A. artistic scientific	B. historic	C. dramatic	D.
------------------------------	-------------	-------------	----

2. A. medical historical	B. national	C. chemical	D.
-----------------------------	-------------	-------------	----

3. A. athletic heroic	B. dramatic	C. scientific	D.
--------------------------	-------------	---------------	----

- | | | | |
|--------------------------|-------------|------------------|----|
| 4.A. medical
electric | B. hospital | C. politic | D. |
| 5.A. chemical
medical | B. physical | C. environmental | D. |

Question VI. Find the word which has different stress pattern from the others.

- | | | | |
|------------------------------|-------------|------------------|----|
| 1. A. athletic
scientific | B. historic | C. dramatic | D. |
| 2. A. medical
informal | B. national | C. chemical | D. |
| 3.A. athletic
heroic | B. dramatic | C. scientific | D. |
| 4.A. medical
electric | B. hospital | C. politic | D. |
| 5.A. dramatic
medical | B. physical | C. environmental | D. |

Question VII. Find the word which has different stress pattern from the others.

- | | | | |
|----------------------------|------------|--------------|----|
| 1.A. affect
believe | B. father | C. pollution | D. |
| 2. A. prefer
affect | B. enjoy | C. dramatic | D. |
| 3.A. factory
poison | B. happen | C. pollution | D. |
| 4.A. believe
factory | B. picture | C. village | D. |
| 5.A. illustrate
village | B. believe | C. affect | D. |

VOCABULARY AND GRAMMAR

Question I. Choose the best answer. (A,B, C or D)

- I like _____ back my home village on holiday.
A. comes B. come C. came D. coming
- If the factory _____ dumping poison into the lake, all the fish and other aquatic animals will die.
A. continues B. to continue C. continued D. will continue
- Water _____ in the lake has made the fish die.
A. pollution B. pollute C. polluted D. polluting
- Mi and Nick like _____ back Mi's home village on holiday.
A. comes B. come C. came D. coming
- If the factory continues dumping poison into the lake, all the fish and other aquatic animals _____.
A. die B. to die C. dead D. will die

6. Water pollution is the _____ in the lake has made the fish die.

- A. contaminating B. contaminate C. contaminated D. contamination

7. If we _____ water carefully, more people will have fresh water.

- A. will use B. would use C. using D. use

8. If the factory continues dumping poison _____ the lake, all the fish and other aquatic animals will die.

- A. into B. to C. about D. in

Question II. Choose the best answer. (A,B, C or D)

1. Mi and Nick like _____ back Mi's home village on holiday.

- A. comes B. come C. came D. coming

2. If the factory _____ dumping poison into the lake, all the fish and other aquatic animals will die.

- A. continues B. to continue C. continued D. will continue

3. Water _____ in the lake has made the fish die.

- A. pollution B. pollute C. polluted D. polluting

4. If the air wasn't dirty, I _____ so much.

- A. wouldn't sneeze B. sneeze C. would sneeze D. to sneeze

5. If the factory continues dumping poison into the lake, all the fish and other aquatic animals _____.

- A. die B. to died C. dead D. will died

6. Water pollution is the _____ in the lake has made the fish die.

- A. contaminating B. contaminate C. contaminated D. contamination

7. If I were you , I _____ that car .

- A. would buy B. buy C. bought D. buying

8. If we recycle more , we _____ the Earth.

- A. help B. would help C. helping D. will help

Conditional Sentence Type I : Câu điều kiện loại 1

Question I. Put the verbs in brackets into the correct form.

(Chia những động từ trong ngoặc đơn vào đúng hình thức).

1. If we (recycle) _____ more, we will help the Earth.

2. Factories (not dump) _____ waste into rivers if the government fine them heavily.

3. If people travel to work by bus, there (be) _____ fewer car fumes.

4. We (save) _____ thousands of trees if we don't waste paper.

5. If we use water carefully, more people (have) _____ fresh water.

6. If the factory (continue) _____ dumping poison into the lake, all the fish and other aquatic animals will die.

7. If we recycle more, we (help) _____ the Earth.

8. If people (travel) _____ to work by bus, there will be fewer car fumes.
9. We save thousands of trees if we (not waste) _____ don't waste paper.
10. Factories don't dump waste into rivers if the government (fine) _____ them heavily.

Question II. Put the verbs in brackets into the correct form.

(Chia những động từ trong ngoặc đơn vào đúng hình thức).

1. If he (study) _____ harder, he can pass an exam.
2. She may be late if she (not hurry) _____.
3. If you study harder, you (pass) _____ the exam.
4. If you are kind to me, I (be) _____ good to you.
5. If he (give) _____ up smoking, as his doctor orders, he will be soon well again.
6. You (not pass) _____ your driving test unless you drive more carefully.
7. He'll be ill if he (not stop) _____ worrying so much.
8. We'll go to the beach tomorrow if it (be) _____ nice.

Question III. Combine each pair of sentences to make a conditional sentence type 1.

(Kết hợp mỗi cặp câu sau để tạo thành câu điều kiện loại 1)

1. Students are more aware of protecting the environment. Teachers teach environmental issues at school.

If

.....
.....

2. Light pollution happens. Animals change their behaviour patterns.

If

.....
.....

3. The levels of radioactive pollution decrease. We switch from nuclear power to renewable energy sources.

If

.....
.....

4. The water temperature increases. Some aquatic creatures are unable to reproduce.

If

.....
.....

5. People get more diseases. The water is contaminated.

If

.....
.....

Conditional Sentence Type II : Câu điều kiện loại 2

Question IV. Put the verbs in brackets into the correct form.

(Chia những động từ trong ngoặc đơn vào đúng hình thức).

1. If I were you, I (look) _____ for a new place to live.
2. If Lan wasn't ill, she (join) _____ out tree planting activity.
- 3.If there were fewer cars on the road, there (be) _____ less pollution.
- 4.If people really cared about the environment, they (not dump) _____ waste into the lake.
- 5.If there was no fresh water in the world, what (happen) _____.
- 6.If you (be) _____ the president, what would you do to help the environment ?
- 7.They get sick so often.If they exercised more, they (be) _____ heathier.
- 8.If I (have) _____ one million US dollars , I would build more parks in our city.
- 9.Quan's mother is unhappy.If Quan tided his room every day, his mother (not be) _____ so upset.
- 10.There isn't a garden at house .If there were, we (grow) _____ vegetables.

Question V. Write a conditional sentence type 2 for each situation, as in the example.

Viết loại câu điều kiện loại 2 cho mỗi tình huống , như trong ví dụ.

1.People throw rubbish in the street.The street doesn't look attractive.

If people didn't throw rubbish in the street, it would look attractive.

2.There are so many billboards in our city. People can not enjoy the view.

If

.....
.....

3.There is so much light in the cityat night.We can not see the stars clearly.

If

.....
.....

4.We turn on the heater all the time. We have to pay three million dong for electricity a month.

If

.....
.....

5.The karaoke bar makes so much noise almost every night. The residents complain to its owner.

If

.....
.....

6. She has a headache after work every day. She works in a noisy office.

If

.....
.....

C. READING

Question I Read the passage and choose the correct answer A, B, C or D.

Environmental pollution is a term that (1)_____ to all the ways by which man pollutes his surroundings. Man dirties the air with (2)_____ gases and smoke, (3)_____ the water with chemicals and other substances, and damages the (4)_____ with too many fertilizers and pesticides. Man also pollutes his surroundings (5)_____ various other ways. For example, people ruin natural beauty by (6)_____ junk and litter on the land and in the water.

Environmental pollution is one of the most serious problems facing mankind today. Air, water and soil are necessary to the (7)_____ of all living things. Badly polluted air can cause illness, and (8)_____ death. Polluted water kills fish and other (9)_____ life. Pollution of soil reduces the amount of land that is available for growing food. Environmental pollution also brings ugliness to man's (10)_____ beautiful world.

- | | | | |
|----------------|----------------|----------------|--------------|
| 1. A. means | B. refers | C. provides | D. reduces |
| 2. A. thick | B. natural | C. exhaust | D. influent |
| 3. A. purifies | B. pumps | C. sprays | D. poisons |
| 4. A. soil | B. forests | C. streets | D. beaches |
| 5. A. on | B. in | C. by | D. with |
| 6. A. spoiling | B. leaving | C. scattering | D. gathering |
| 7. A. survival | B. environment | C. development | D. growth |
| 8. A. so | B. ever | C. too | D. even |
| 9. A. animal | B. marine | C. human | D. plant |
| 10. A. nature | B. natural | C. naturally | D. natured |

Question II Read the passage and answer the questions.

Visual pollution has a greater effect on people than you may think. I remember when I went to a big city, I was really scared because so much graffiti on the buildings' wall. Then I looked up, and I saw a lot of power lines over my head.

Although they were not dangerous, I still felt unsafe since I thought they might fall down. These things prevented me from enjoying the beautiful sights of the city. I also remember the time when I was a student at a university. Once I was so busy with my assignments that I did not tidy my room for two weeks. Looking at the messy room caused me so much stress that I did not want to study. Then I decided to clean the room and put my thing in their proper places. I also bought a small plants and placed it in a corner of the room. These simple actions increased my motivation and helped me to focus on my learning.

Questions.

1.How did the author feel when she saw the power lines?

.....

2.Why did she have that feeling?

.....

3. What was she busy with?

.....

4. What happened when she looked the messy room?

.....

5. What did she do for her room?

.....

I. Find the word which has different sound in the part underlined.

1. A. wantedd B. washedd C. neededd D. decidedd

2. A. agoo B. boring C. explore D. storyr

3. A. come B. sot C. open D. cold

4. A. mention B. question C. action D. education

5. A. who B. when C. where D. what

II. Find the word which has different stress pattern from the others.

1. A. coffee B. rupee C. trainee D. agree

2. A. symbolise B. Taiwanese C. guarantee D. kangaroo

- | | | | |
|-----------------------------|--------------|-------------|----|
| 3. A. Maltese
unique | B. festival | C. degree | D. |
| 4. A. government
popular | B. celebrate | C. nominee | D. |
| 5. A. Canadian
absentee | B. introduce | C. Guyanese | D. |

III. Find one word that does not belong to each group.

- | | | | |
|--------------------------------|-------------------|--------------|----|
| 1. A. Chinese
Portuguese | B. computerese | C. Japanese | D. |
| 2. A. international
natural | B. local | C. national | D. |
| 3. A. Awesome
Sure | B. Great | C. Fantastic | D. |
| 4. A. scenery
view | B. landscape | C. culture | D. |
| 5. A. desert
puzzling world | B. haunted castle | C. loch | D. |

IV. Complete the sentences with words/ phrases from the

**native speaker the USA official language
summer camp**

English speaking countries accents

1. Last year I had a wonderful time at a
..... in Britain
2. The USA, the United Kingdom and New Zealand
are all
3. Australia are..... of English
because they use it as their mother tongue.

V. Supply the correct tense of the words given in each blanket.

1. Four countries _____ (visit) by John so far.

2. London _____ (have) a population of eight million people.
3. The Statue of Liberty in New York is a monument which _____
(symbolize) freedom.
4. Vietnam's Independence Day _____ (celebrate) on September
09th.
5. We _____ (visit) Sydney Opera House for several times.
6. Some activities _____ (prepare) to celebrate the lunar new year
now.

VI. Choose the correct answer A, B, or C to complete each of the sentences.

1. Alaska is perhaps the most state in the USA. It has over three
million lakes.
A. puzzling B. festive C. amazing
2. The old tradition of first- footing is still practiced today in
A. Scottish B. Scots C. Scotland
3. In Canada, the serving of coffee at the end of an evening is a signal that it is time
for
A. visitors B. tourists C holiday makers
4. The Maori in New Zealand greet each other by their
noses.
A. punching B. touching C. blowing
5. Australia is composed of seven
A. nations B. countries C. states
6. There is a red maple leaf on the of Canada.
A. flag B. banner C. money

VII. Read the passage and answer these questions below:

England is not a large country. No town in England is very far from the sea, and many English families spend their summer holidays at the seaside. There are no high mountains in England, no very long rivers and very large forests.

There are many towns in England. No town is very far from another. The English countryside between the towns is like a carpets of many colors. In Spring and summer, the fields, meadows and forests are light green or dark green, and the gardens are green , red, blue, yellow and white with flowers.

Questions

1. Is England a large country?

.....

.....

2. Where do many English families spend their summer holidays?

.....
.....

3. Are there many towns in England?

.....
.....

4. What is the English countryside like?

.....
.....

VI. Read the passage and do the tasks that follow

Alaska is perhaps the most amazing state in the USA. It has coastlines facing both the Arctic Ocean and the Pacific Ocean. This state has an incredible three million lakes. That's four lakes per person living there.

Many cities in Alaska cannot be reached by road, sea, or river. The only way to get in and out is by air, on foot, or by **dogsled**. That's why Alaska has the busiest sea airport in the world, Lake Hood Seaplane Base. Nearly two hundred floatplanes take off and land on the water of this airport every day. It is a really fun scene to watch.

Alaska is called the land of Midnight Sun because in summer, the sun does not set for nearly three months. But in winter the sun stays almost unseen.

All Alaskans take special pride in their beautiful and unique state.

1. Alaska _____.

A. is another name for the USA

B. is an island in the Pacific Ocean

C. has coastlines facing both the Arctic Ocean and the Pacific Ocean

2. Which statement below is NOT CORRECT?

A. In Alaska, the number of lakes is bigger than that of people.

B. There is one lake for each person living there.

C. Alaska has an incredibly high number of lakes.

3. Which method below can always be used to reach a place in Alaska?

A. by air

B. by road

C. by river

4. In Alaska we can always see the sun _____.

A. in winter

B. in summer

C. every month of the year

VIII. Rewrite the sentences below without changing their original meaning.

1. Radioactive pollution is very dangerous. It can cause abnormal growth.

[since]

2. Leaves are damaged. The tree cannot get enough food energy to stay healthy. [**because**]

3. I don't have much money now, but I want to buy a house in PhuCuong.
If _____

4. Light pollution happens. There is a change in animals' living patterns.
If _____

5. Acid rain is dangerous. Trees' leaves are damaged. [**because of**]

6. The Walt Disney Studios, the famous movie company, has produced hundreds of cartoons for children.

Hundreds of cartoons for children _____
